

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **24** /2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **06** tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết ban hành quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 209/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài Chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, ban, ngành, cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(kèm theo Nghị quyết số **24** /2024 /NQ-HĐND ngày **06** tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số nội dung về thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các quy định hiện hành của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân liên quan đến nộp phí, lệ phí, tổ chức thu phí, lệ phí, quản lý và sử dụng phí thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Kê khai, nộp phí, lệ phí, quản lý và sử dụng phí

1. Kê khai, nộp phí, lệ phí

a) Người nộp phí thực hiện nộp phí hàng tháng hoặc theo từng lần phát sinh; người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh. Người nộp phí, lệ phí nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ và hình thức khác cho tổ chức thu hoặc Kho bạc Nhà nước.

b) Chậm nhất ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi tiền phí đã thu được của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước; tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng (sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại Chương II, Chương III Quy định này), quyết toán năm và tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp tiền lệ phí thu được theo tháng theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

2. Quản lý và sử dụng phí

a) Tổ chức thu phí được trích để lại số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp số tiền phí thu được sau khi trừ số tiền phí được để lại vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

b) Tổ chức thu phí thực hiện quản lý và sử dụng số tiền phí được để lại theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 ngày 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

c) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương II: CÁC LOẠI PHÍ

Điều 4. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí: Chủ nguồn giống cây trồng nông, lâm nghiệp (*tổ chức, hộ gia đình, cá nhân*) có hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức, thực hiện bình tuyển, lâm phần tuyển chọn, công nhận cây trội (cây mẹ), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (*rừng chuyển hóa, rừng trồng*) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí | Mức thu |
|-----|-------------------------------|--------------------|
| 1 | Lĩnh vực lâm nghiệp | |
| 1.1 | Công nhận lâm phần tuyển chọn | 600.000 đồng/giống |

| | | |
|-----|--|--------------------|
| 1.2 | Công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn giống, rừng giống (<i>rừng chuyển hóa, rừng trồng</i>) | 2.400.000 đồng/lần |
| 2 | Lĩnh vực nông nghiệp | |
| 2.1 | Công nhận cây đầu dòng đối với cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm | 3.000.000 đồng/cây |

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 50% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 50% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không vào mục đích giao thông phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức được cấp có thẩm quyền giao trách nhiệm thu phí theo quy định.

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí | Mức thu |
|-----|--|-----------------------------------|
| 1 | Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố làm bãi trông, giữ xe đạp, xe máy (<i>có thu phí</i>): mức thu được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố có hiệu lực tại thời điểm cấp phép | |
| 1.1 | Giá đất từ 25 triệu đồng/m ² trở lên | 15.000 đồng/m ² /tháng |
| 1.2 | Giá đất từ 20 đến dưới 25 triệu đồng/m ² | 12.000 đồng/m ² /tháng |
| 1.3 | Giá đất từ 15 đến dưới 20 triệu đồng/m ² | 10.000 đồng/m ² /tháng |
| 1.4 | Giá đất từ 10 đến dưới 15 triệu đồng/m ² | 8.000 đồng/m ² /tháng |
| 1.5 | Giá đất từ 05 đến dưới 10 triệu đồng/m ² | 6.000 đồng/m ² /tháng |
| 1.6 | Giá đất dưới 05 triệu đồng/m ² | 4.000 đồng/m ² /tháng |
| 2 | Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi đỗ xe ô tô các loại theo quy hoạch sử dụng đất giao thông đường bộ, đô thị | |
| 2.1 | Thu theo lần đỗ | 10.000 đồng/xe/lượt |

| | | |
|-----|--|-----------------------------------|
| 2.2 | Thu theo tháng | 150.000 đồng/xe/tháng |
| 3 | Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi tập kết tạm thời để trưng chuyên hàng hóa, vật liệu xây dựng, sửa chữa công trình; làm nơi tập kết tạm thời để vật tư, thiết bị phục vụ nhu cầu thi công hạ tầng kỹ thuật | |
| 3.1 | Áp dụng đối với trường hợp sử dụng từ 15 ngày trở lên | |
| a | Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột | 45.000 đồng/m ² /tháng |
| b | Địa bàn các huyện, thị xã | 30.000 đồng/m ² /tháng |
| 3.2 | Áp dụng đối với trường hợp sử dụng dưới 15 ngày | |
| a | Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột | 50.000 đồng/m ² |
| b | Địa bàn các huyện, thị xã | 30.000 đồng/m ² |

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 50% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 50% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đến tham quan các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử (do địa phương quản lý), công trình văn hóa, bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu phí: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền giao trực tiếp quản lý, thu phí và khai thác các danh lam thắng cảnh, di tích di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/người/luợt/điểm

| STT | Nội dung thu phí | Mức thu | |
|-----|------------------|-----------|--------|
| | | Người lớn | Trẻ em |
| | | | |

| | | | |
|---|--|--------|--------|
| 1 | Thăm quan danh lam thắng cảnh do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý; danh lam thắng cảnh giao cho tổ chức, doanh nghiệp quản lý và khai thác nhưng chưa được đầu tư; di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng công lập | 30.000 | 20.000 |
| 2 | Thăm quan danh lam thắng cảnh giao cho tổ chức, doanh nghiệp quản lý, khai thác và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư | 50.000 | 30.000 |

4. Miễn, giảm phí:

a) Miễn phí: Trẻ em dưới 6 tuổi; Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm phí:

b.1) Giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp sau: Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên, thì cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP; Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

b.2) Giảm 30% mức phí tham quan đối với trường hợp: Các đoàn học sinh, sinh viên đi tham quan theo chương trình do nhà trường trực tiếp tổ chức và có văn bản đề nghị.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 7. Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ kinh doanh, doanh nghiệp kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy chứng nhận

| STT | Nội dung thu phí | Mức thu |
|-----|---|-----------|
| 1 | Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | 3.000.000 |
| 2 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | 1.500.000 |

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 8. Phí thư viện

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu sử dụng thư viện, tiếp cận, sử dụng tài nguyên thông tin và tiện ích tại thư viện.

2. Tổ chức thu phí: Các cơ quan, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao quản lý thư viện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/thẻ/năm

| STT | Nội dung thu phí | Mức thu | |
|-----|--|---------------------|--------------------|
| | | Học sinh, sinh viên | Các đối tượng khác |
| 1 | Thẻ đọc, mượn | 20.000 | 30.000 |
| 2 | Thẻ sử dụng phòng đọc đa phương tiện và các phòng đọc khác | 30.000 | 50.000 |

4. Miễn, giảm phí:

a) Miễn phí: Trẻ em dưới 16 tuổi, người cao tuổi, thương binh, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được miễn các khoản chi phí làm thẻ thư viện theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật thư viện và Điều 1 Luật Trẻ em; Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

b) Giảm phí:

Giảm 50% mức thu phí thư viện đối với các trường hợp sau: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP; Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Trường hợp thuộc nhiều đối tượng giảm thì chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 9. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: triệu đồng/báo cáo

| STT | Nhóm dự án | Mức thu | | | | |
|-----|---|------------------------------|---------------------------------------|--|--|-------------------------------|
| | | Tổng mức đầu tư ≤ 50 tỷ đồng | Tổng mức đầu tư > 50 và ≤ 100 tỷ đồng | Tổng mức đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ đồng | Tổng mức đầu tư > 200 và ≤ 500 tỷ đồng | Tổng mức đầu tư > 500 tỷ đồng |
| 1 | Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | 5 | 6,5 | 12 | 14 | 17 |
| 2 | Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng | 6,9 | 8,5 | 15 | 16 | 25 |
| 3 | Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật | 7,5 | 9,5 | 17 | 18 | 25 |

| | | | | | | |
|---|--|-----|------|------|------|------|
| 4 | Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 10 | 11,7 | 19,2 | 20,2 | 26 |
| 5 | Nhóm 5. Dự án giao thông | 8,1 | 10 | 18 | 20 | 25 |
| 6 | Nhóm 6. Dự án công nghiệp | 8,4 | 10,5 | 19 | 20 | 26 |
| 7 | Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) | 5 | 6 | 10,8 | 12 | 15,6 |

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 85% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 15% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 10. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/phương án

| STT | Tổng mức đầu tư | Mức thu |
|-----|---------------------------------|------------|
| 1 | Đến 50 tỷ đồng | 8.400.000 |
| 2 | Trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | 10.500.000 |
| 3 | Trên 100 tỷ đến 200 tỷ đồng | 19.000.000 |
| 4 | Trên 200 tỷ đến 500 tỷ đồng | 20.000.000 |
| 5 | Trên 500 tỷ đồng | 26.000.000 |

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là chủ sử dụng đất đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu:

Đơn vị tính: đồng/giấy chứng nhận

| STT | Nội dung | Mức thu | | | |
|----------|--|--|----------------------|--|----------------------|
| | | Khu vực đô thị | | Khu vực nông thôn | |
| | | Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | Các loại đất còn lại | Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | Các loại đất còn lại |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân | | | | |
| 1.1 | Diện tích dưới 500 m ² | 700.000 | 400.000 | 460.000 | 260.000 |
| 1.2 | Diện tích từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ² | 980.000 | 560.000 | 640.000 | 360.000 |
| 1.3 | Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ² | 1.470.000 | 840.000 | 960.000 | 550.000 |
| 1.4 | Diện tích từ 10.000 m ² trở lên | 2.570.000 | 1.470.000 | 1.670.000 | 960.000 |
| 2 | Tổ chức | | | | |
| 2.1 | Diện tích dưới 500 m ² | 1.230.000 | 700.000 | 796.000 | 460.000 |
| 2.2 | Diện tích từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ² | 1.720.000 | 980.000 | 1.120.000 | 640.000 |
| 2.3 | Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ² | 2.570.000 | 1.470.000 | 1.670.000 | 960.000 |

| | | | | | |
|-----|--|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 2.4 | Diện tích từ 10.000 m ² trở lên | 4.500.000 | 2.580.000 | 2.930.000 | 1.680.000 |
|-----|--|-----------|-----------|-----------|-----------|

b) Thẩm định hồ sơ cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận), cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng mức thu bằng 75% mức thu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Thẩm định hồ sơ xác nhận, đăng ký biến động trên giấy chứng nhận đã cấp áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định tại Điểm a khoản 3 Điều này.

d) Trường hợp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì mức thu áp dụng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này và diện tích để xác định mức thu là diện tích xây dựng (diện tích sàn đối với căn hộ chung cư).

đ) Trường hợp hồ sơ cấp giấy chứng nhận mà thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau, có mức thu khác nhau thì áp dụng mức thu tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này theo loại đất có mức thu cao nhất cho toàn bộ diện tích xác định theo giấy chứng nhận.

e) Trường hợp hồ sơ cấp giấy chứng nhận có nhiều người cùng chung quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà đã thiết lập hồ sơ cấp cho mỗi người 01 giấy chứng nhận thì xác định mức thu tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều này cho 01 giấy chứng nhận.

4. Miễn, giảm phí:

a) Miễn phí:

Miễn thu phí đối với các trường hợp: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án của Nhà nước mà kinh phí thực hiện được chi trả từ ngân sách nhà nước; Đăng ký biến động do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội; Đăng ký biến động do thay đổi địa giới hành chính, thay đổi tên địa danh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Trường hợp đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà sai sót không phải do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất gây ra; Đăng ký biến động đối với trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã cấp (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); xác nhận lại thời gian sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất; Chủ sử dụng đất thuộc một trong các đối tượng sau: Hộ nghèo; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng đất tại nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Giảm phí:

Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp sau: Người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên); Người khuyết tật (xác định theo quy định hiện hành).

Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

Đơn vị tính: đồng/đề án (báo cáo)

| STT | Nội dung | Mức thu |
|-----|--|-----------|
| 1 | Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm | 400.000 |
| 2 | Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | 1.100.000 |
| 3 | Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm | 2.600.000 |
| 4 | Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 5.000.000 |

b) Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

Đơn vị tính: đồng/đề án (báo cáo)

| STT | Nội dung | Mức thu |
|-----|--|---------|
| 1 | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các | 600.000 |

| | | |
|---|--|-----------|
| | mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm | |
| 2 | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | 1.800.000 |
| 3 | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm | 4.400.000 |
| 4 | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm | 8.400.000 |

c) Trường hợp thẩm định cấp lại, gia hạn, bổ sung thì áp dụng bằng 50% mức thu theo điểm a, b khoản 3 Điều này.

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 40% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 60% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

a) Lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ.

b) Gia hạn, bổ sung: 700.000 đồng/hồ sơ.

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 40% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 60% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 14. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường của các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu phí:

a) Cấp, cấp lại giấy phép môi trường:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

| STT | Nội dung | Mức thu | | | |
|-----|--|--|--|--------------------------------------|---------------------------------------|
| | | Thẩm định dự án đầu tư có thành lập hội đồng thẩm định | Thẩm định dự án đầu tư có thành lập tổ thẩm định | Thẩm định có thành lập đoàn kiểm tra | Thẩm định có tổ chức kiểm tra thực tế |
| 1 | Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | 9.000.000 | 5.000.000 | | |
| 2 | Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường | 12.000.000 | 7.200.000 | | |
| 3 | Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động | | | 7.300.000 | 4.700.000 |

b) Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Mức thu bằng 30% mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Mức thu phí trên không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định.

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Tài liệu về đất đai bao gồm: Bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi chung là bản đồ); hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; trích lục bản đồ địa chính; sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ cấp Giấy chứng nhận và các loại tài liệu đất đai khác.

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố) theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|-----|---|-----------------|---------|
| 1 | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo hình thức văn bản dưới dạng tổng hợp | | |
| 1.1 | Thông tin, dữ liệu đất đai đơn lẻ (Thửa đất, người sử dụng đất, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tình trạng pháp lý, lịch sử biến động, quy hoạch sử dụng đất, hạn chế về quyền, giá đất) | đồng/trường hợp | 50.000 |
| 1.2 | Tổng hợp nhiều loại thông tin, dữ liệu đất đai | đồng/trường hợp | 300.000 |
| 2 | Cung cấp tài liệu đất đai theo hình thức sao lục tài liệu | | |
| 2.1 | Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận | | |
| a | Tổ chức | đồng/hồ sơ | 200.000 |
| b | Hộ gia đình, cá nhân | đồng/hồ sơ | 100.000 |

| | | | |
|-----|--|-----------------------------------|---------|
| 2.2 | Sao lục trang sổ địa chính, trang sổ mục kê, trang sổ cấp Giấy chứng nhận; sao lục bản trích lục BĐDC | đồng/trang | 20.000 |
| | | (đồng/bản đối với trích lục BĐDC) | |
| 2.3 | Sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp Giấy chứng nhận | đồng/quyển | 500.000 |
| 2.4 | Bản đồ các tỷ lệ | | |
| a | In màu | đồng/(tờ, mảnh) | 300.000 |
| b | In đen trắng | đồng/(tờ, mảnh) | 150.000 |
| 3 | Trích lục bản đồ địa chính trong các trường hợp mà không phải mục đích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/số phát hành | 20.000 |
| 4 | Cung cấp tài liệu đất đai dưới dạng tài liệu số hóa (trường hợp hồ sơ có sẵn trong Cơ sở dữ liệu) | | |
| 4.1 | Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận | | |
| a | Tổ chức | đồng/hồ sơ | 160.000 |
| b | Hộ gia đình, cá nhân | đồng/hồ sơ | 80.000 |
| 4.2 | Trang sổ địa chính, trang sổ mục kê, trang sổ cấp Giấy chứng nhận; bản chụp (scan) trích lục BĐDC | đồng/trang | 10.000 |
| | | (đồng/bản đối với trích lục BĐDC) | |
| 4.3 | Bản đồ các tỷ lệ | | |
| a | Bản đồ dạng ảnh (PDF) | đồng/(tờ, mảnh) | 100.000 |
| b | Bản đồ dạng số (DGN) | đồng/(tờ, mảnh) | 150.000 |
| 4.4 | Hồ sơ, tài liệu đất đai khác | đồng/tệp tài liệu | 150.000 |

Trường hợp cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai từ bản thứ hai trở đi mức thu được tính bằng 50% mức thu theo quy định tại khoản 3 Điều này.

4. Miễn, giảm phí:

a) Miễn phí:

Miễn phí đối với các trường hợp: Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng, an ninh và phòng, chống thiên tai hoặc trong tình trạng khẩn cấp; Người sử dụng đất đề nghị cung cấp trích lục để lập hồ sơ tự nguyện trả lại đất; Hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Giảm phí:

Giảm 50% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều này đối với các trường hợp: Người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên); Người khuyết tật (xác định theo quy định hiện hành).

Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 16. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Người có nhu cầu được cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai. Không bao gồm Cơ quan thi hành án, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân các cấp.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu phí: 30.000 đồng/hồ sơ.

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 17. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, trong trường hợp được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú

tại các xã ở xa huyện lỵ, phải nộp các khoản phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu phí:

ĐVT: đồng/giấy chứng nhận

| STT | Nội dung | Mức thu |
|-----|---|---------|
| 1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm | 80.000 |
| 2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 70.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | 60.000 |
| 4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | 20.000 |

4. Miễn phí:

Miễn phí đối với các trường hợp: Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của đăng ký viên; Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 18. Mức thu phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

Các loại phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến có mức thu phí bằng 80% mức thu quy định tại Chương này.

Chương III: CÁC LOẠI LỆ PHÍ

Điều 19. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người yêu cầu thực hiện các công việc về hộ tịch và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Mức thu lệ phí:

a) Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/trường hợp

| STT | Nội dung | Mức thu |
|-----|--|---------|
| 1 | Đăng ký khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 5.000 |
| 2 | Đăng ký khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) | 5.000 |
| 3 | Đăng ký lại kết hôn | 20.000 |
| 4 | Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con | 15.000 |
| 5 | Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | 12.000 |
| 6 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 10.000 |
| 7 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác | 5.000 |

(Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới áp dụng mức thu như đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn).

b) Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Đơn vị tính: đồng/trường hợp

| STT | Nội dung | Mức thu |
|-----|--|---------|
| 1 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 80.000 |

| | | |
|---|---|-----------|
| 2 | Đăng ký khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử) | 80.000 |
| 3 | Đăng ký kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn) | 1.600.000 |
| 4 | Đăng ký giám hộ; chấm dứt giám hộ | 80.000 |
| 5 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | 1.600.000 |
| 6 | Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú trong nước | 30.000 |
| 7 | Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | 80.000 |
| 8 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 80.000 |
| 9 | Đăng ký hộ tịch khác | 80.000 |

4. Miễn, giảm lệ phí:

a) Miễn lệ phí:

Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch khi thuộc một trong những trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật; Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; Chuyển đổi các loại giấy tờ do thay đổi địa giới đơn vị hành chính, chuyển đổi các loại giấy tờ do sáp nhập thôn, buôn, tổ dân phố.

b) Giảm lệ phí:

Giảm lệ phí đăng ký hộ tịch khi thuộc một trong những trường hợp sau: Công dân Việt Nam là người cao tuổi hoặc đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ) khi đăng ký hộ tịch thuộc điểm a hoặc cải chính hộ tịch thuộc số thứ tự 06 điểm b khoản 3 Điều này thì được giảm 50% lệ phí đăng ký hộ tịch.

c) Trường hợp vừa thuộc đối tượng miễn lệ phí, vừa thuộc đối tượng giảm lệ phí thì được miễn lệ phí đăng ký hộ tịch.

Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng nộp lệ phí: Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị, hộ kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

| STT | Nội dung | Mức thu |
|-----|--|---------|
| 1 | Cấp mới giấy phép lao động cho người lao động người nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 600.000 |
| 2 | Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 450.000 |
| 3 | Cấp gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 300.000 |

Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất bao gồm: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xác nhận đăng ký biến động trên giấy chứng nhận đã cấp; trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính.

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là chủ sử dụng đất đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Tổ chức thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy chứng nhận

| STT | Nội dung | Mức thu | | |
|-----|----------|----------------------|------------------|---------|
| | | Hộ gia đình, cá nhân | | Tổ chức |
| | | Tại phường | Tại xã, thị trấn | |
| | | | | |

| | | | | |
|-----|--|---------|--------|---------|
| 1 | Cấp lần đầu | | | |
| 1.1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | 100.000 | 50.000 | 500.000 |
| 1.2 | Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) | 25.000 | 12.500 | 100.000 |
| 2 | Cấp mới giấy chứng nhận (bao gồm trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận), cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận đã cấp | | | |
| 2.1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | 50.000 | 25.000 | 50.000 |
| 2.2 | Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) | 20.000 | 10.000 | 30.000 |
| 3 | Xác nhận đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | 28.000 | 14.000 | 30.000 |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | 15.000 | 7.500 | 30.000 |

4. Miễn lệ phí:

Các trường hợp sau được miễn thu lệ phí: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án của Nhà nước mà kinh phí thực hiện được chi trả từ ngân sách nhà nước; Đăng ký biến động do thay đổi địa giới hành chính, thay đổi tên địa danh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà sai sót không phải do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất gây ra; Đăng ký biến động đối với trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã cấp (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ).

Điều 22. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

| STT | Nội dung | Mức thu |
|-----|--|---------|
| 1 | Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép) | 75.000 |
| 2 | Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác | 150.000 |
| 3 | Gia hạn giấy phép xây dựng | 30.000 |

Điều 23. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí: Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/lần cấp

| STT | Nội dung | Mức thu |
|-----|---|---------|
| 1 | Hộ kinh doanh | |
| 1.1 | Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | 100.000 |
| 1.2 | Cấp lại, cấp thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Cấp mới, cấp lại, thay đổi địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh | 30.000 |
| 2 | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | |
| 2.1 | Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) | 150.000 |

| | | |
|-----|--|--------|
| 2.2 | Cấp lại, cấp thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) | 30.000 |
|-----|--|--------|

4. Miễn lệ phí:

Miễn thu lệ phí đối với các trường hợp sau: Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh, hoạt động trở lại trước thời hạn của hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) được miễn lệ phí đăng ký kinh doanh; Thực hiện điều chỉnh theo quy định về sắp xếp đơn vị hành chính của Nhà nước.

Điều 24. Mức thu lệ phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

Các loại lệ phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến có mức thu bằng 50% mức thu quy định tại Chương này.